

Unit 4: Pronunciation (trang 32)

1. (trang 32 SBT Tiếng Anh 10 mới) Practise saying these sentences correctly. (Thực hành nói những câu này một cách chính xác)

1. There's an ant on the plant
2. The pink ring is lying on the sink
3. We pretend not to understand the tenant's comments
4. The applicant's announcement to volunteer was so strong

2. (trang 32 SBT Tiếng Anh 10 mới) Find the word with the underlined part pronounced differently (Tìm từ với phần được gạch chân được phát âm khác)

1. A 2. C 3. B 4. D 5. A

Unit 4: Vocabulary and Grammar (trang 32)

1. (trang 32 SBT Tiếng Anh 10 mới) Underline the correct adjective in each pair. (Gạch dưới tính từ chính xác trong mỗi cặp)

1. boring 2. annoyed 3. tired 4. careful 5. useful

2. (trang 32 SBT Tiếng Anh 10 mới) Look at the puzzle below and find words that have the following meaning. (Nhìn vào câu đố bên dưới và tìm những từ có ý nghĩa sau)

1. donate 2. volunteer 3. charity 4. homeless
5. disadvantaged 6. remote 7. needy 8. handicapped

3. (trang 33 SBT Tiếng Anh 10 mới) Complete the sentences with the words from the puzzle in exercise 2. Use the correct forms of the words. (Hoàn thành câu với các từ trong câu đố trong bài tập 2. Sử dụng đúng các dạng của từ)

1. donated 2. homeless 3. charity 4. needy

5. volunteers 6. handicapped 7. disadvantaged 8. remote

Hướng dẫn dịch:

1. Một nhóm doanh nghiệp trong khu vực đã ủng hộ 10 triệu đồng cho tổ chức từ thiện này Tết năm ngoái.
2. Ở thành phố của chúng tôi, có hàng ngàn người vô gia cư không có một mái nhà, quần áo ấm và đồ ăn.
3. Bạn có đồng ý với câu nói “Từ thiện bắt đầu từ trong gia đình” không?
4. Kỳ nghỉ hè năm ngoái, một nhóm tình nguyện viên học sinh đến giúp những người khó khăn trong vùng vì những người này không có đủ thức ăn để ăn.
5. Tổ chức từ thiện của chúng tôi dựa trên những người tình nguyện để vận hành tổ chức và trả lời các cuộc gọi.
6. Trong mọi tòa nhà, chúng ta nên cải thiện cơ sở vật chất cho những người khuyết tật.
7. Năm ngoái, Bộ Giáo dục tạo nên một chương trình giáo dục toàn quốc cho trẻ em khó khăn về kinh tế.
8. Điều kiện học tập của trẻ em ở vùng núi xa xôi rất tệ.

4. (trang 33 SBT Tiếng Anh 10 mới) Complete the text with the past simple forms of the verbs in brackets. (Hoàn thành đoạn văn với thì quá khứ đơn của động từ trong ngoặc)

1. read 2. went 3. started 4. begin 5. had
6. wasn't 7. didn't have 8. created 9. didn't have 10. wanted

Hướng dẫn dịch:

Năm ngoái tôi đã đọc một bài báo viết về người anh hùng thực thụ - Craig. Cậu ấy đã đến Pakistan và thành lập một tổ chức để giúp đỡ trẻ em ở đây. Làm thế nào mà Craig, một cậu bé mới mười hai tuổi, có thể thành lập cả một tổ chức? Cậu đã nhận được sự giúp đỡ từ một vài người bạn cùng trường ở Canada. Ban đầu, tổ chức không có một người ngoại quốc nào cả. Khi họ bắt đầu, họ không có tiền nên đã

lập ra những ngôi trường tình bạn. Tổ chức không gặp khó khăn nào trong việc tìm ra những ngôi trường muốn giúp đỡ họ ở Bắc Mỹ và Châu Âu.

5. (trang 34 SBT Tiếng Anh 10 mới) Put each of the verbs in the past continuous or past simple. (Chia các động từ trong ngoặc thành các động từ ở thì quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ đơn)

1. were/ you doing
2. was cooking / was watching
3. saw / applied
4. was teaching / was working
5. was getting

Hướng dẫn dịch:

1. Bạn đang làm gì lúc mình gọi tới qua vậy?
2. Khi tôi đang nấu ăn, anh ấy đang xem TV.
3. Anh ấy thấy một quảng cáo tuyển dụng trên tờ báo địa phương và đi ứng tuyển công việc đó.
4. Vào 8 giờ sáng hôm qua, mẹ tôi đang dạy học ở trường và bố tôi đang làm việc ở sở.
5. Vào 5 giờ chiều, trời đang tối dần.

6. (trang 34 SBT Tiếng Anh 10 mới) Correct the mistake in each sentence. (Sửa lỗi trong mỗi câu)

1. The phone rang while I was having lunch.
2. We were listening to some music when he arrived.
3. It is 8.00 now and the film started at 7.30.
4. My sister and I were reading a comic book online when our father came in.
5. I didn't go to school yesterday because I visited my grandparents.

Unit 4: Reading (trang 34)

1. (trang 34 SBT Tiếng Anh 10 mới) Read the text about Martin Luther King and answer the questions. (Đọc văn bản về Martin Luther King và trả lời các câu hỏi)

1. He was born in 1929, in Georgia, the USA.
2. He was a preacher.
3. He fought for the rights of black Americans.
4. He won the Nobel Peace Prize in 1964 and was a hero for millions of Americans.
5. He was shot by James Earl Ray.

Hướng dẫn dịch:

Ông sinh năm 1929 ở Georgia, một bang phía Nam Mỹ. Ông học đại học và sau đó trở thành người giảng dạy tại Alabama. Vào thời điểm đó, người da trắng và người da đen ở Mỹ không bình đẳng với nhau. Ông đã đấu tranh cho quyền của người Mỹ da đen. Ông giành được giải Nobel Hòa bình vào năm 1964 và ông là người hùng của hàng triệu người Mỹ. Những vài người da trắng ghét ông. Ngày 3 tháng 4 năm 1968, ông có một bài phát biểu trước đám đông ở Memphis, Tennessee. Ông nói về kẻ thù và cái chết của chính mình. Ngày hôm sau, ông bị bắn bởi James Earl Ray.

2. (trang 35 SBT Tiếng Anh 10 mới) Read the text about Nelson Mandela and do the activity that follow. (Đọc văn bản về Nelson Mandela và thực hiện các hoạt động tiếp theo)

Hướng dẫn dịch:

Nelson Mandela được sinh ra ở một ngôi làng nhỏ ở Nam Phi. Ông lớn lên trong một gia đình nghèo, và ông là con đầu trong gia đình được tới trường. Ông đã rất hứng thú với chính trị và bị bắt phải rời khỏi trường đại học đầu tiên vì biểu tình.

Vào thời điểm đó, Nam Phi phải chịu đựng bởi nạn phân biệt chủng tộc, có nghĩa là người da trắng và người da đen ở Nam Phi bị phân chia rõ rệt. Mọi người phải đem theo thẻ nhận dạng với chủng tộc của họ trên đó. Người da trắng và người da đen không được kết hôn với nhau.

Mandela chứng kiến tất cả những điều đó và quyết định đấu tranh chống lại điều đó. Ông tham gia nhóm người nổi dậy tấn công vào chính phủ và quân đội. Ông bị bắt vào năm 1962 và đưa vào tù trong suốt 27 năm sau.

Trong 27 năm, Nelson Mandela sống trong tù giam ở một đảo nhỏ. Ông phải làm việc nặng nhọc như những người tù nhân khác. Đó quả là một cuộc sống kinh khủng với một người đàn ông.

Tuy vậy, khi ông ở tù, mọi người bắt đầu tìm thấy nhiều hơn những khó khăn của ông khi đấu tranh cho dân chủ và công bằng. Khi ông được thả ra vào năm 1990, ông trở thành một người hùng trên toàn thế giới. Ông tiếp tục đấu tranh chống lại chính phủ cầm quyền. Cuối cùng, vào năm 1994, những cố gắng của ông đã làm nên thành công và Nelson Mandela trở thành chủ tịch được bầu một cách dân chủ đầu tiên của Nam Phi. Phân biệt chủng tộc không còn nữa.

Decide if the following statements are true or false about Nelson Mandela. Write T for True and F for False in the space provided. (Quyết định xem những tuyên bố sau đây là đúng hay sai về Nelson Mandela. Viết T cho đúng và F cho Sai trong không gian được cung cấp)

1.F 2.F 3.T 4.F 5.T

3. (trang 36 SBT Tiếng Anh 10 mới) Read the text about Mother Teresa and answer question that follow. (Đọc nội dung về Mẹ Teresa và trả lời những câu hỏi tiếp theo)

Hướng dẫn dịch:

Mẹ Teresa là một trong số những nhân cách có sức ảnh hưởng nhất ở thế kỉ 20. Tuy vậy, cuộc đời của bà không hề dễ dàng hay tuyệt đẹp. Bà sinh ra ở Skopje, Macedonia vào năm 1910. Ở tuổi 18, bà rời nhà ở Skopje và tham gia vào nhóm Chị em Loreto, một cộng đồng các xơ người Ai-len với những nhiệm vụ ở Ấn Độ. Bà đến Ấn Độ với một nhiệm vụ. Bà trở thành giáo viên tiếng Anh ở một trường cấp 2. Bà đã rất kinh hãi trước những gì mình nhìn thấy. Bà khẳng khái rời khỏi tu viện thoải mái của mình và đến sống giữa nghèo khó. Đầu tiên, cấp trên của bà hết sức ngăn cản bà rời khỏi tu viện nhưng cuối cùng họ cũng phải để bà đi.

Không lâu sau người ta nghe về việc của bà và đến để giúp đỡ. Mặc dù bà không có tiền, bà đã xây dựng được mộ cho những người chết và trường học cho những người nghèo. Đến những năm 1990, bà trở nên nổi tiếng và bà nhận được giải Nobel vì sự cống hiến của bà cho người nghèo. Mẹ Teresa mất vào ngày 5 tháng 9 năm 1997.

Choose the best answer. (Hãy lựa chọn đáp án đúng nhất)

1. B 2. C 3. C 4. C 5. A

Unit 4: Speaking (trang 37)

1. (trang 37 SBT Tiếng Anh 10 mới) Two friends, Nghia and Vinh, are talking about Nghia's job last summer. Put the words in the correct order to make Vinh's questions. (Hai người bạn, Nghĩa và Vinh, đang nói về công việc của Nghĩa kéo dài vào mùa hè. Đặt các từ theo đúng thứ tự để đưa ra câu hỏi của Vinh)

1. What did you do last summer holiday?
2. How did you find out about the job?
3. What did you do there?
4. How long did you work there?
5. Did you like your work there?

2. (trang 37 SBT Tiếng Anh 10 mới) Match Vinh's questions in 1 with Nghia's answers (A-E). Write a number (1-5) in the space provided. (Nối các câu hỏi của Vinh trong câu trả lời 1 với câu trả lời của Nghĩa (A-E). Viết một số (1-5) vào khoảng trống được cung cấp)

1. C 2. D 3. E 4. A 5. B

Unit 4: Writing (trang 37)

1. (trang 37 SBT Tiếng Anh 10 mới) Study the language in the following list and decide the formal and informal items in this list and write them in the corresponding column. (Nghiên cứu ngôn ngữ trong danh sách sau đây và quyết định các mục chính thức và không chính thức trong danh sách này và viết chúng vào cột tương ứng)

Informal items: 3, 4, 8, 10, 12, 13, 14

Formal items: 1, 2, 5, 6, 7, 9, 11

2. (trang 38 SBT Tiếng Anh 10 mới) Use the given words to make sentences for an application letter. You have to add some words when necessary. (Sử dụng các từ đã cho để tạo ra các câu cho một lá đơn. Bạn phải thêm một số từ khi cần thiết)

1. I am writing to apply for a job as a volunteer kitchen helper in your Peace Village Centre.
2. I have experience of working in the best local restaurant.
3. I am reliable, friendly, and hard-working.
4. I can send you a reference from the manager of the restaurant.
5. I look forward to hearing from you.